

Số: 19/BC-UBND

Châu Thành, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
Công khai dự toán ngân sách năm 2023

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2023 trên địa bàn huyện theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

I. Tình hình công khai ngân sách tại các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

Các xã, thị trấn đã thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2023 đầy đủ, kịp thời đúng quy định. Cụ thể:

STT	Tên xã	Xã đã thực hiện công khai ngân sách						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
1	Trí Bình	x		x		x		
2	Thái Bình	x		x		x		
3	Long Vĩnh	x		x		x		
4	Thị Trấn	x		x		x		
5	Hòa Hội	x		x		x		
6	Hòa Thạnh	x		x		x		
7	Đồng Khởi	x		x		x		
8	Phước Vinh	x		x		x		
9	Thanh Điền	x		x		x		
10	An Cơ	x		x		x		
11	Biên Giới	x		x		x		
12	Thành Long	x		x		x		

STT	Tên xã	Xã đã thực hiện công khai ngân sách						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
13	Ninh Điền	x		x		x		
14	An Bình	x		x		x		
15	Hảo Đức	x		x		x		

II. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

Các đơn vị dự toán đã thực hiện công khai ngân sách đúng nội dung, hình thức, thời gian quy định (biểu số 86/CK-NSNN kèm theo quyết định 196/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành): 36 đơn vị

III. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Số đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ chưa thực hiện công khai: không có

IV. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Số dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã thực hiện công khai đúng nội dung, hình thức, thời gian qui định (biểu số 92/CK-NSNN kèm theo quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND huyện Châu Thành): 33 dự án

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2022./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Huyện ủy;
- Hội đồng nhân dân huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Ân

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành, khóa XII, kỳ họp thứ 5 về việc dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 38/TTr-TCKH ngày 12/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 (theo các biểu đính kèm: từ mẫu số 81/CK-NSNN đến mẫu số 92/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Sở Tài chính;
- TTHU, TTHĐND;
- Như điều 3;
- Lưu.



Lê Ngọc Ân

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	ỨTH NĂM 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	523.600	1.068.544	718.356	67,23%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	180.500	311.713	200.661	64,37%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	167.120	295.905	193.200	65,29%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	13.380	15.808	7.461	47,20%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	343.100	652.342	517.695	79,36%
-	Thu bổ sung cân đối	342.270	342.270	348.889	101,93%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	830	310.072	168.806	54,44%
III	Thu nguồn năm trước chuyển sang		101.814		
IV	Thu kết dư		2.675		
V	Thu của đơn vị sự nghiệp (đảm bảo hoạt động chi TX)				
VI	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo				
VII	Thu bổ sung ngân sách xã		106.822		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	523.600	902.576	718.356	137,20%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	522.770	759.832	549.550	105,12%
1	Chi đầu tư phát triển	43.180	285.098	52.620	121,86%
2	Chi thường xuyên	469.130	469.767	485.930	103,58%
3	Dự phòng ngân sách	10.460	4.967	11.000	105,16%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-		
5	Chi từ nguồn tăng thu		-		
II	Chi các chương trình mục tiêu	830	35.922	168.806	20338%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			38.214	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	830	35.922	130.592	15734%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		106.822		

Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	416.627	938.817	606.996	64,66%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	140.720	234.726	164.189	69,95%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.907	632.070	442.807	70,06%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	275.452	342.270	274.376	80,16%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	455	289.800	168.431	58,12%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)		-		
4	Thu kết dư		-		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		72.021		0,00%
6	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo		-		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-		
II	Chi ngân sách	416.627	778.459	606.996	77,97%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	407.872	624.154	429.787	68,86%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	0	106.822		
3	Chi dự phòng	8.300	4.968	8.778	176,69%
4	Chi tạm ứng		6.593		
5	Chi từ nguồn tăng thu		-		
6	Chi chương trình mục tiêu	455	35.922	168.431	468,88%
B	NGÂN SÁCH XÃ		-		
I	Nguồn thu ngân sách	106.973	191.612	111.360	58,12%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	39.780	52.322	36.472	69,71%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	67.193	106.822	74.888	70,11%
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	66.818	66.818	74.513	111,52%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	375	40.004	375	0,94%
3	Thu kết dư		2.675		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		29.793		
5	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo				
II	Chi ngân sách	106.973	124.117	111.360	89,72%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	297.882	295.905	197.700	193.200	66,4%	65,3%
I	Thu nội địa	297.882	295.905	197.700	193.200	66,4%	65,3%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	77.371	77.371	63.700	63.700	82,3%	82,3%
	- Thuế Giá trị gia tăng	67.442	67.442	57.510	57.510	85,3%	85,3%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.506	4.506	3.055	3.055	67,8%	67,8%
	- Thuế TTĐB, hàng hóa DV trong nước	67	67	65	65	96,4%	96,4%
	- Thuế Tài nguyên	4.180	4.180	3.070	3.070	73,4%	73,4%
	- Thu khác CTN	1.175	1.175				
5	Thuế thu nhập cá nhân	83.613	83.613	54.000	54.000	64,6%	64,6%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-				
7	Lệ phí trước bạ	28.711	28.711	21.550	21.550	75,1%	75,1%
8	Thu phí, lệ phí	3.703	3.703	4.000	4.000	108,0%	108,0%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	109	109				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	834	834	700	700	83,9%	83,9%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.540	1.540	650	650	42,2%	42,2%
12	Thu tiền sử dụng đất	86.933	86.933	42.000	42.000	48,3%	48,3%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						



STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	14.587	12.610	11.000	6.500	75,4%	51,5%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			100	100		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Các khoản đóng góp tự nguyện khác	481	481				
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU
CHI NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	718.356	606.996	111.360
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	549.550	438.565	110.985
I	Chi đầu tư phát triển (1)	52.620	52.620	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.620	50.620	0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Nguồn vốn XDDB tập trung</i>	8.620	8.620	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	42.000	42.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	2.000	2.000	
II	Chi thường xuyên	485.930	377.167	108.763
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	246.770	246.770	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	230	230	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)			
V	Chi từ nguồn tăng thu	0		
VII	Dự phòng ngân sách	11.000	8.778	2.222
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	168.806	168.431	375
I	Nguồn ngân sách địa phương	121.995	121.995	-
I.1	Chi ĐTP (Nguồn XSKT)	108.000	108.000	-
1	Xây dựng nông thôn mới	80.000	80.000	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	28.000	28.000	
I.2	Chi thường xuyên	13.995	13.995	-
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	7.500	7.500	
2	Kinh phí thực hiện chính sách về nông nghiệp, thủy lợi (QĐ 23, NQ 29)	4.261	4.261	
3	Kinh phí đảm bảo xã hội - hỗ trợ mai táng phí	1.485	1.485	
4	Kinh phí đối ứng thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững	749	749	
II	Nguồn ngân sách Trung ương	46.811	46.436	375
II.1	Chi ĐTP	27.415	27.415	-
II.2	Chi thường xuyên	19.396	19.021	375
1	Kinh phí CT MTQG giảm nghèo bền vững	7.478	7.478	
2	Kinh phí CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	2.572	2.572	
II.3	Chi CTMT, nhiệm vụ	9.346	8.971	375



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	549.550
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	110.985
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	438.565
I	Chi đầu tư phát triển (2)	52.620
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.620
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển quỹ đất	
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	2.000
II	Chi thường xuyên	374.703
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.770
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	230
-	Chi quốc phòng	4.401
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	754
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.782
-	Chi văn hóa thông tin và truyền thanh	1.924
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	120
-	Chi thể dục thể thao	450
-	Chi bảo vệ môi trường	6.090
-	Chi các hoạt động kinh tế	33.018
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.480
-	Chi bảo đảm xã hội	41.253
-	Chi đặc thù huyện biên giới	240
-	Chi thường xuyên khác	1.191
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Chi từ nguồn tăng thu	0
VI	Dự phòng ngân sách	8.778
VII	Tiết kiệm chi TX 10% so với năm 2022	2.464
VII	Chi cho ngân sách cấp dưới	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	342.321		331.079			8.778	2.464				
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	331.079	0	331.079	-	-	-	-				
1	VP. HĐND-UBND huyện	5.835		5.835								
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	1.066		1.066								
3	Phòng Tư pháp	644		644								
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	997		997								
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.234		1.234								
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	1.215		1.215								
8	Phòng LĐTB & xã hội	46.611		46.611								
9	Phòng VH-TT	972		972								
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	861		861								
11	Phòng Nội vụ	2.035		2.035								
12	Thanh tra nhà nước huyện	975		975								
13	Văn phòng Huyện ủy	8.617		8.617								
14	Mặt trận tổ quốc	808		808								
15	Huyện đoàn	636		636								
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	647		647								
17	Hội Nông dân	617		617								
18	Hội Cựu chiến Binh	474		474								
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.401		4.401								
20	Công an huyện	754		754								
21	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.640		1.640								
22	Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh	2.291		2.291								
23	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	803		803								
24	Chi sự nghiệp giáo dục	242.596		242.596								
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.534		2.534								
26	Chữ thập đỏ	355		355								
27	Hội Đông y	347		347								
28	Hội người mù	162		162								
29	Câu lạc bộ Hưu trí	112		112								
30	Hội người mù	163		163								
31	Hội khuyến học	62		62								
32	Hội cựu thanh niên xung phong	162		162								
33	Hội người cao tuổi	112		112								
34	Hội Cựu giáo chức	112		112								
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	112		112								
36	Hội Luật gia	112		112								
37	Hội bảo vệ trẻ em người tàn tật	5		5								
38	Nguồn chưa phân bổ											
	Trong đó:											
-	Chi SN môi trường	-										



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể...	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	331.079	246.770	-	4.401	754	3.782	1.721	120	450	-	803			30.626	41.652	-
1	VP. HĐND-UBND huyện	5.835													5.835		
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	1.066													1.066		
3	Phòng Tư pháp	644													644		
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	997													997		
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.234													1.234		
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	1.215													1.215		
7	Phòng LĐTB & xã hội	46.611					3.782								1.177	41.652	
8	Phòng VH-TT	972													972		
9	Phòng Tài nguyên & môi trường	861													861		
10	Phòng Nội vụ	2.035													2.035		
11	Thanh tra nhà nước huyện	975													975		
12	Văn phòng Huyện ủy	8.617													8.617		
13	Mặt trận tổ quốc	808													808		
14	Huyện đoàn	636													636		
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ	647													647		
16	Hội Nông dân	617													617		
17	Hội Cựu chiến Binh	474													474		
18	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.401			4.401												
19	Công an huyện	754				754											
20	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.640	1.640														
21	Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền	2.291						1.721	120	450							
22	Trung tâm Phát triển Quý đất	803										803					
23	Chi sự nghiệp giáo dục	242.596	242.596														
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo	2.534	2.534														
25	Chữ thập đỏ	355													355		
26	Hội Đông y	347													347		
27	Hội người tù kháng chiến	162													162		
28	Câu lạc bộ Hưu trí	112													112		
29	Hội người mù	163													163		
30	Hội khuyến học	62													62		
31	Hội cựu thanh niên xung phong	162													162		
32	Hội người cao tuổi	112													112		
33	Hội Cựu giáo chức	112													112		
34	Hội nạn nhân chất độc da cam	112													112		
35	Hội Luật gia	112													112		
36	Hội bảo vệ trẻ em người tàn tật	5													5		

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	110.985	36.472	11.880	11.880	24.592	74.513	0	0	110.985
1	An Bình	6.076	1.193	264	264	929	4.883			6.076
2	An Cơ	6.359	1.618	605	605	1.013	4.741			6.359
3	Biên Giới	8.326	1.177	669	669	508	7.149			8.326
4	Đồng Khởi	6.401	2.568	745	745	1.823	3.833			6.401
5	Hào Đức	6.828	1.401	335	335	1.066	5.427			6.828
6	Hoà Hội	7.386	1.187	217	217	970	6.199			7.386
7	Hoà Thạnh	8.721	916	400	400	516	7.805			8.721
8	Long Vĩnh	5.988	1.293	391	391	902	4.695			5.988
9	Ninh Điền	7.734	7.734	598	598	7.136	0			7.734
10	Phước Vinh	9.210	2.367	1.007	1.007	1.360	6.843			9.210
11	Thái Bình	7.331	2.754	1.386	1.386	1.368	4.577			7.331
12	Thanh Điền	7.704	3.605	1.419	1.419	2.186	4.099			7.704
13	Thành Long	10.295	3.948	1.524	1.524	2.424	6.347			10.295
14	Thị Trấn	6.391	3.312	1.852	1.852	1.460	3.079			6.391
15	Trí Bình	6.235	1.399	468	468	931	4.836			6.235

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Tổng số bổ sung từ ngân sách tỉnh	Bao gồm			
						Bổ sung cân đối	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT cho Ban ATGT cấp xã (25 triệu đồng/xã)	Bổ sung nguồn CCTL từ ngân sách huyện	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	74.888	-	74.888	74.888	74.513	375		
1	An Bình	4.908		4.908	4.908	4.883	25		
2	An Cơ	4.766		4.766	4.766	4.741	25		
3	Biên Giới	7.174		7.174	7.174	7.149	25		
4	Đồng Khởi	3.858		3.858	3.858	3.833	25		
5	Hảo Đức	5.452		5.452	5.452	5.427	25		
6	Hòa Thạnh	6.224		6.224	6.224	6.199	25		
7	Hòa Hội	7.830		7.830	7.830	7.805	25		
8	Long Vĩnh	4.720		4.720	4.720	4.695	25		
9	Ninh Điền	25		25	25	0	25		
10	Phước Vinh	6.868		6.868	6.868	6.843	25		
11	Thái Bình	4.602		4.602	4.602	4.577	25		
12	Thanh Điền	4.124		4.124	4.124	4.099	25		
13	Thành Long	6.372		6.372	6.372	6.347	25		
14	Thị trấn	3.104		3.104	3.104	3.079	25		
15	Trí Bình	4.861		4.861	4.861	4.836	25		

CHỖ DÁN CHỮ

